

- nhân mắc Covid-19. Nội tiết và Đái tháo đường. 51st ed. 2022 Apr 10;37–47.
3. **Zong X, Gu Y, Yu H, Li Z, Wang Y.** Thrombocytopenia Is Associated with COVID-19 Severity and Outcome: An Updated Meta-Analysis of 5637 Patients with Multiple Outcomes. *Lab Med.* 2021 Jan 4;52(1):10–5.
 4. **Quyết định 5481/QĐ-BYT 2020.** Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đái tháo đường tip 2. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Quyết-dinh-5481-QĐ-BYT-2020-tai-lieu-chuyen-mon-Huong-dan-chan-doan-dieu-tri-dai-thao-duong-tip-2-460925.aspx>. Truy cập ngày 03 tháng 10 năm 2023.
 5. **Quyết định 250/QĐ-BYT 2022.** Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 [Internet]. [cited 2023 Mar 14]. Available from: <https://hoatieu.vn/phap-luat/quyet-dinh-250-qd-byt-2022-huong-dan-chan-doan-va-dieu-tri-covid-19-213068>
 6. **Ngô Quý Châu.** Bệnh học nội khoa. Vol. 2. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2012. Trang 389–397.
 7. **Vũ Bích Nga, Nông Thủy Linh.** Một số yếu tố tiên lượng nặng ở bệnh nhân Đái tháo đường typ 2 mắc Covid-19. 11. 159th ed. 2022;159–203.
 8. **Y.Chen, D.Yang.** Clinical characteristics and outcomes of patients with diabetes and Covid-19 in association with glucose-lowering medication.
 9. **Varma A, Dergaa I, Mohammed AR, Abubaker M, Al Naama A, Mohammed S, et al.** Covid-19 and diabetes in primary care - How do hematological parameters present in this cohort? *Expert Rev Endocrinol Metab.* 2021 May;16(3):147–53.
 10. **Barbieri M, Ragno E, Benvenuti E, et al.** New aspects of the insulin resistance syndrome: impact on haematological parameters. *Diabetologia.* 2001;44(10):1232–1237.

NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH BỆNH TẬT VÀ TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG THUỐC ĐIỀU TRỊ DỌA SẴY THAI TẠI KHOA SẢN BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH NĂM 2021 - 2023

Nguyễn Thị Thúy Ngân¹

TÓM TẮT

Bệnh viện trường đại học Y khoa Vinh được thành lập năm 2018, là bệnh viện hạng 2 trên địa bàn thành phố Vinh. Mô hình bệnh tật tại khoa Sản có các đặc điểm riêng. Từ kết quả nghiên cứu mô hình bệnh tật của khoa Sản, Ban giám đốc bệnh viện sẽ có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, con người để nâng cao chất lượng điều trị. **Đối tượng nghiên cứu:** các dữ liệu của các bệnh nhân điều trị nội trú tại khoa sản từ năm 2021 đến tháng 10 năm 2023. **Phương pháp nghiên cứu:** mô tả cắt ngang, xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS. **Kết quả:** Trong tổng số 553 bệnh nhân bệnh nhân điều trị, bệnh sản phụ khoa hay gặp là polyp cổ tử cung và dọa sảy thai. Thuốc điều trị dọa sảy thai gồm các nhóm thuốc: thuốc giảm co thắt cơ trơn, thuốc nội tiết, bổ sung dinh dưỡng, điện giải.

Từ khóa: Mô hình bệnh tật, điều trị dọa sảy thai

SUMMARY

RESEARCH DISEASE PATTERNS AND MEDICATION USE IN TREATMENT OF THREATENED MISCARRIAGE AT OBSTETRIC DEPARTMENT OF VINH MEDICAL UNIVERSITY HOSPITAL IN 2021 – 2023

Vinh Medical University Hospital was established

in 2018, and is a second-class hospital in Vinh city. The disease pattern in the Obstetrics Department has its own characteristics. From the results of studying disease patterns of the Obstetrics Department, the hospital Board of Directors will have a plan to invest in facilities and people to improve the quality of treatment. Research object: data of inpatients in the obstetrics department from 2021 to October 2023. Research method: cross-sectional description, data processing using SPSS software. Results: In a total of 553 patients treated, the most common obstetric and gynecological diseases were cervical polyps and threatened miscarriage. Medicines to treat threatened miscarriage include the following drug groups: smooth muscle spasm relievers, and endocrine drugs, electrolytes supplements, vitamins and other essential nutrients. **Keywords:** disease patterns, miscarriage

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mô hình bệnh tật của một khu vực là sự phản ánh tình hình sức khỏe, tình hình kinh tế-xã hội của khu vực đó. Xác định được mô hình bệnh tật, là việc làm hết sức quan trọng, nó giúp cho những nhà quản lý nói chung, các bệnh viện nói riêng có chiến lược chăm sóc sức khỏe nhân dân một cách toàn diện hơn.

Mặc dù bệnh viện trường Đại học Y khoa Vinh mới thành lập được 5 năm (2018 – 2023) nhưng số bệnh nhân đến khám và điều trị tại khoa Sản ngày càng tăng. Các mặt bệnh tại tại khoa Sản cũng có các đặc thù riêng, không giống với các bệnh viện khác. Để nâng cao chất lượng

¹Trường Đại học Y Khoa Vinh

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thúy Ngân

Email: nttngan83@gmail.com

Ngày nhận bài: 01.12.2023

Ngày phản biện khoa học: 15.01.2024

Ngày duyệt bài: 5.2.2024

khám chữa bệnh nói chung và điều trị các bệnh về sản khoa nói riêng, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài với mục tiêu sau:

- *Khảo sát mô hình bệnh tật tại khoa Sản bệnh viện trường Đại học Y khoa Vinh từ năm 2021 đến 10/2023.*

- *Khảo sát tình hình sử dụng thuốc điều trị dọa sảy thai tại khoa Sản bệnh viện trường Đại học Y khoa Vinh từ năm 2021 đến 10/2023.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu được tiến hành trên dữ liệu của tất cả các bệnh nhân điều trị nội trú tại khoa Sản bệnh viện trường Đại học Y khoa Vinh, thời gian từ 1/1/2021 đến tháng 10/2023.

2.2. Phương pháp nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang, hồi cứu dựa trên dữ liệu của bệnh nhân điều trị tại khoa Sản bệnh viện trường Đại học Y khoa Vinh.

2.3. Phương pháp chọn mẫu: Chọn toàn bộ dữ liệu của tất cả các bệnh nhân điều trị tại khoa Sản bệnh viện trường Đại học Y khoa Vinh.

2.4. Xử lý và phân tích số liệu. Số liệu được trích xuất dưới dạng file exell, sau đó được làm sạch và phân tích kết quả bằng phần mềm SPSS 22.

2.5. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện sau khi được sự cho phép của ban lãnh đạo Bệnh viện trường Đại học Y khoa Vinh.

Các thông tin thu được của đối tượng nghiên cứu được giữ kín, các số liệu thu thập được chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu, không phục vụ mục đích khác.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình bệnh tật tại khoa sản Bệnh viện Trường đại học Y khoa Vinh

Bảng 1: Số lượng bệnh nhân qua các năm

	2021	2022	2023
Số bệnh nhân	110	293	150

Từ năm 2021- 2023, khoa sản đã điều trị cho 558 bệnh nhân. Năm 2022 số bệnh nhân điều trị tại khoa là 293 bệnh nhân. Năm 2021 số bệnh nhân điều trị tại khoa ít hơn 2 năm 2023 và 2022, một phần do ảnh hưởng của dịch covid.

Bảng 2: Tỷ lệ bệnh sản bệnh và phụ khoa

	Số lượng bệnh nhân	Tỷ lệ %
Sản bệnh	186	33,6
Phụ khoa	367	66,4
Tổng	553	100

Bệnh nhân bệnh phụ khoa chiếm tỷ lệ cao nhất 65,8%; bệnh sản khoa là 33,3%.

Bảng 3: Cơ cấu bệnh phụ khoa

	Mã bệnh theo ICD-10	Số bệnh nhân	Tỷ lệ (%)
U vú	D22	18	5.1
U xơ tử cung	D26	8	2.2
U vùng âm hộ	D28	2	0.5
Áp xe vú	L02	39	10.6
Nhiễm trùng vết mổ sau mổ đẻ	L08	6	1.6
Viêm buồng trứng	N70	12	3.3
Viêm lộ tuyến cổ tử cung	N72	22	6.0
Áp xe tuyến bartholin	N75	49	13.3
Áp xe âm hộ	N76	57	15.5
Viêm loét âm hộ	N77	15	4.1
Lạc nội mạc tử cung	N80	3	0.8
U nang buồng trứng	N83	10	2.7
Polyp cổ tử cung	N84	74	20.1
Rong kinh	N92	19	5.2
Nang xuất huyết buồng trứng	Q50	6	1.6
Viêm phần phụ	R10	15	4.1
Vô sinh	N97	12	3.2
Tổng		367	100

Trong tổng số 367 bệnh nhân điều trị bệnh phụ khoa, 3 bệnh phổ biến nhất là: polyp cổ tử cung (chiếm 20.1%), áp xe âm hộ (chiếm 15.5%) và áp xe tuyến bartholin (13.3%).

Bảng 4: Cơ cấu bệnh lý sản bệnh

	Mã bệnh theo ICD-10	Số bệnh nhân	Tỷ lệ (%)
Chửa ngoài tử cung	O00	7	3.8
Dọa sảy thai	O20.0	98	52.7
Thai lưu	P95	10	5.4
Chuyển đẻ	Z37, Z80	30	16.1
Sảy thai	002	16	8.6
Sốt rau sau đẻ	O08.1	4	2.1
Thai nghén có nguy cơ cao	Z35	21	11.3
Tổng		186	100

Trong tổng số 186 bệnh nhân điều trị sản bệnh, dọa sảy thai với 98 bệnh nhân chiếm tỷ lệ cao nhất (52.7%); chuyển đẻ (chiếm tỷ lệ 16.1%); thai nghén có nguy cơ cao (11.3%).

3.2. Tình hình sử dụng thuốc điều trị dọa sảy thai

Bảng 5: Tỷ lệ dọa sảy thai theo độ tuổi mẹ

Tuổi mẹ	Số bệnh nhân	Tỷ lệ %
<20	9	9.2
20 - 24	8	8.2
25 - 29	27	27.6
30 - 34	40	40.8
35 - 39	11	11.2
>40	3	3.1
Tổng	98	100

Trong tổng số 98 bệnh nhân dọa sảy thai, bệnh nhân ở nhóm tuổi 30 – 34 có tỷ lệ dọa sảy thai cao nhất (40,8%), tiếp theo là nhóm tuổi 25 – 29 (27,6%); nhóm tuổi trên 40 tuổi chiếm tỷ lệ thấp nhất (3,1%).

Bảng 6: Tỷ lệ dọa sảy thai theo tuổi thai

Tuổi thai	n	Tỷ lệ %
< 6 tuần	13	13.3
6 – 8 tuần	15	15.3
8 – 10 tuần	16	16.3
10 - 12 tuần	6	6.1
> 12 tuần	48	49.0
Tổng	98	100

Tuổi thai trên 12 tuần có tỷ lệ sảy thai cao (49%), tuổi thai 8 – 10 tuần tỷ lệ là 16,3%, tuổi thai 10 – 12 tuần tỷ lệ nhỏ nhất 6,1%.

Bảng 7: Các thuốc điều trị dọa sảy thai

Nhóm thuốc	Số lượng bệnh nhân	Tỷ lệ %
Glucose 5%	80	81.6
Điện giải	80	81.6
Nospa	52	53.1
Thuốc nội tiết tố	39	39.8
Kháng sinh	8	8.2
Sắt	71	72.4
Vitamin	45	45.9
Papaverin	26	26.5
Salbutamol	4	4.1
Omeprazol	1	1

Trong tất cả các nhóm thuốc điều trị dọa sảy thai, nhóm bổ sung dinh dưỡng và điện giải được sử dụng nhiều nhất (81,6%), tiếp nhóm thuốc giảm co thắt nospa (53,1%), papaverin (26,5%), sắt và vitamin tỷ lệ sử dụng là 72,4% và 45,9%; nhóm thuốc nội tiết (39,8%).

IV. BÀN LUẬN

Các bệnh nhân điều trị tại khoa Sản chủ yếu ở độ tuổi dưới 40, đây là nhóm trong độ tuổi sinh sản nên hay gặp các vấn đề liên quan đến phụ khoa, các bệnh hay gặp là polyp cổ tử cung áp xe âm hộ.

Trong các bệnh lý sản bệnh, kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 mặt bệnh hay gặp nhất là dọa sảy thai, sảy thai, thai lưu và thai nghén có nguy cơ cao. Trong đó, dọa sảy thai là bệnh lý phổ biến nhất (với tỷ lệ 52,7%) và nhóm thai phụ tuổi 30 - 35 có tỷ lệ dọa sảy thai cao nhất (với tỷ lệ 40,8%). Kết quả nghiên cứu này kết quả nghiên cứu này chưa phù hợp với nghiên cứu Võ Thị Vy Lộc, Lê Lam Hương (2017) khảo sát dọa sảy thai ở bệnh viện Đà Nẵng độ tuổi 25-29 chiếm tỉ lệ cao nhất 42,7%.

Dọa sảy thai có thể gặp ở bất kỳ tuổi thai nào và nguy cơ dọa sảy thai sẽ tăng sau 35 tuổi.

Tuổi thai có tỷ lệ dọa sảy cao nhất là trên 12 tuần. Mẫu nghiên cứu với số lượng nhỏ bệnh nhân nên kết quả nghiên cứu chưa phù hợp với nghiên cứu của Lê Thị Hương (2013) tại bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa, nhóm tuổi thai hay gặp nhất là 6-9 tuần (82,3%).

Các bệnh nhân dọa sảy thai nhập viện chủ yếu có triệu chứng nôn và nghén nặng nên các nhóm thuốc bổ sung dinh dưỡng và điện giải cũng được sử dụng với tỷ lệ cao (80%). Các thuốc có tác dụng giảm co thắt cơ trơn gồm nospa (53,1%), papaverin (26,5%) và salbutamol được sử dụng. Thuốc nội tiết tố được sử dụng ở những bệnh nhân có sự thiếu hụt progesteron và ở những phụ nữ bị dọa sảy thai có ra máu âm đạo. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với hướng dẫn điều trị dọa sảy thai của bệnh viện Từ Dũ năm 2015.

Nhóm kháng sinh là amoxicilin được sử dụng ở 8 bệnh nhân dọa sảy có chảy máu để phòng nhiễm khuẩn. Điều này phù hợp với nguyên tắc điều trị dọa sảy có chảy máu âm đạo

Thuốc giảm tiết omeprazol được sử dụng ở 1 bệnh nhân dọa sảy kèm theo viêm dạ dày.

V. KẾT LUẬN

Trong tổng số 553 bệnh nhân điều trị tại khoa sản Bệnh viện Đại học Y khoa Vinh, bệnh lý phụ khoa hay gặp nhất là polyp cổ tử cung (20,1%), bệnh sản khoa gặp nhiều nhất là dọa sảy thai (52,7%); nhóm tuổi 30 – 34 có tỷ lệ dọa sảy thai cao nhất (40,8%); tuổi thai trên 12 tuần có tỷ lệ sảy thai cao (49%). Các thuốc chính điều trị dọa sảy thai gồm: thuốc giảm co thắt cơ trơn, thuốc nội tiết, kháng sinh. Các thuốc vitamin, dịch truyền được sử dụng để nâng cao thể trạng cho bệnh nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y tế.** Bảng phân loại quốc tế lần thứ 10. <http://icd.kcb.vn/ICD/> (Bản quyền cơ sở dữ liệu bản dịch ICD-10 thuộc Cục Quản lý khám chữa bệnh - Bộ Y tế với sự đồng ý của Tổ chức Y tế Thế giới).
- Lê Thị Hương,** "Tình hình điều trị dọa sảy thai ≤12 tuần tại Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa năm 2013", Tạp chí Phụ sản, tập 12 số 2, pp.65-68.
- Võ Thị Vy Lộc, Lê Lam Hương** (2017), "Nghiên cứu đặc điểm cận lâm sàng và kết quả điều trị dọa sảy thai tại Bệnh viện Phụ Sản Nhi Đà Nẵng", Tạp chí Phụ sản, tập 14, số 04, pp. 22 – 27
- Uutela A., Tuomilehto J.** (1992). Changes in disease patterns and related social trends. Social Science & Medicine. 35(4), 337 – 387.
- Carl Bryce, MD, Offutt Family Medicine Residency, Offutt Air Force Base, Nebraska,** 2019, "Treatment of Threatened Miscarriage with Progesterone", American Family Physician,

2019;100(5):279-280

6. Hanqin Wu¹, Sonqina Zhanq, 2021. "Pregnancy-related complications and perinatal outcomes following progesterone supplementation

before 20 weeks of pregnancy in spontaneously achieved singleton pregnancies: a systematic review and meta-analysis", *Reprod Biol Endocrinol*, Nov 4;19(1):165.

TỶ LỆ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN TÂM LÝ LO LẮNG CỦA BỐ MẸ BỆNH NHI TRƯỚC PHẪU THUẬT TẠI MŨI HỌNG TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI NĂM 2023

Lê Thị Ánh Tuyết¹, Cao Minh Thành¹, Nguyễn Tiên Dũng², Trương Quang Trung¹, Hoàng Thị Vân Anh¹, Nguyễn Thị Anh Đào³

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá tâm lý lo lắng của bố mẹ bệnh nhi trước phẫu thuật tai mũi họng tại bệnh viện Đại học Y Hà Nội năm 2023 và xác định một số yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang từ tháng 2/2023 đến tháng 8/2023 với 235 bố mẹ của bệnh nhi được chỉ định phẫu thuật bệnh lý tai mũi họng tại Trung tâm Tai mũi họng và Phẫu thuật Cấy ốc tai - Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. Nghiên cứu sử dụng thang đo STAI để đánh giá mức độ lo lắng của bố mẹ bệnh nhi. **Kết quả:** Tỷ lệ lo lắng chung của bố mẹ là 36,2%. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng lo lắng bao gồm nhóm bố mẹ dưới 40 tuổi (aOR=2,6; 95%CI: 1,2 - 5,4), trình độ học vấn dưới trung học phổ thông (aOR=3,8; 95%CI: 1,5 - 9,4), giới tính của trẻ là nữ (aOR=2,2; 95%CI: 1,2 - 4,0); trẻ chưa từng nhập viện (aOR=2,0; 95%CI: 1,02 - 4,1); tuổi của trẻ từ 5 tuổi trở lên (aOR=2,2; 95%CI: 1,01 - 5,0). **Kết luận:** Kết quả này là cơ sở để đưa ra các giải pháp phù hợp trong giao tiếp, hỗ trợ tinh thần, tư vấn tâm lý và giúp bố mẹ bệnh nhi đưa ra quyết định chăm sóc tốt nhất.

Từ khóa: Tâm lý lo lắng, cha mẹ, phẫu thuật tai mũi họng, STAI.

SUMMARY

PREVALENCE AND FACTORS ASSOCIATED WITH PREOPERATIVE PARENTAL ANXIETY AMONG PARENTS OF CHILDREN UNDERGOING OTOLARYNGOLOGY SURGERY AT HANOI MEDICAL UNIVERSITY HOSPITAL IN 2023

Objective: To evaluate preoperative parental anxiety among parents of children undergoing otolaryngology surgery at Hanoi Medical University Hospital in 2023 and identify some related factors.

¹Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

²Trường Đại học Thăng Long

³Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Lê Thị Ánh Tuyết

Email: anhtuyettmh77@gmail.com

Ngày nhận bài: 4.12.2023

Ngày phản biện khoa học: 15.01.2024

Ngày duyệt bài: 6.2.2024

Subjects and methods: A cross-sectional descriptive study was conducted from February 2023 to August 2023 with 235 parents of children scheduled for otolaryngology surgery at the Center for ENT and Cochlear Implant Surgery - Hanoi Medical University Hospital. The study used the STAI scale to assess the anxiety level of parents of pediatric patients. **Results:** The overall prevalence of parental anxiety was 36.2%. Some factors related to anxiety include parents under 40 years old (aOR=2.6; 95%CI: 1.2 - 5.4), education level below high school (aOR =3.8; 95%CI: 1.5 - 9.4), child's gender is female (aOR=2.2; 95%CI: 1.2 - 4.0); children have never been hospitalized (aOR=2.0; 95%CI: 1.02 - 4.1); age of children 5 years and older (aOR=2.2; 95%CI: 1.01 - 5.0). **Conclusion:** These results are the basis for providing appropriate solutions in communication, moral support, psychological counseling and assisting parents in making the best care decisions.

Keywords: Anxiety, parents, otolaryngology surgery, STAI.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lo lắng là trạng thái tâm lý thường gặp ở người bệnh điều trị nội trú, đặc biệt là người bệnh được điều trị bằng các phương pháp phẫu thuật. Đối với nhóm bệnh nhân là trẻ nhỏ dưới 16 tuổi, do bố mẹ là người đóng vai trò quan trọng trong quá trình điều trị như lựa chọn phương pháp điều trị, chi trả cho quá trình điều trị và trực tiếp chăm sóc bệnh nhi nên tình trạng lo lắng cũng xuất hiện ở nhóm này. Nghiên cứu của Ayenew xem xét mức độ lo lắng của 176 bố mẹ của trẻ trước phẫu thuật, cho thấy tỉ lệ bố mẹ xuất hiện lo lắng cao (74,2%) [4]. Nghiên cứu Kampouroglou cũng chỉ ra 79,8% bố mẹ có trẻ đang chờ phẫu thuật sẽ gặp trạng thái lo lắng [7]. Ở Việt Nam, tỉ lệ lo lắng của bố mẹ cũng cao, lần lượt là 85,3% ở bố và 52,1% ở mẹ có con mắc bệnh Lupus ban đỏ hệ thống đang điều trị tại bệnh viện Nhi trung ương [1]. Bố mẹ bị ảnh hưởng tâm lý sẽ làm ảnh hưởng đến quá trình điều trị cũng như việc chăm sóc trẻ trước và sau phẫu thuật. Nghiên cứu của Rosenberg